

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ

Ngày: 16-3-2022

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Như

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nguyễn

Ông Lê Bá Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn: Ông Lê Xuân Thu - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 12/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX-ST ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khu phố CS, thị trấn RT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy T, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Khu phố CS, thị trấn RT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 02 năm 2022 và trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K:

- Về hôn nhân: Bà K và ông Nguyễn Duy T tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới vào năm 1993 theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Do thời gian đã lâu nên bà K đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn, qua kiểm tra tại UBND xã Đông Thịnh nhưng sổ theo dõi đăng ký kết hôn năm 1993 UBND xã Đông Thịnh không còn lưu giữ.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không quan tâm đến gia đình vợ con, không chịu khó làm ăn, thường chửi mắng vợ con vô cớ. Do tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vào năm 2021 bà K đã làm đơn xin ly hôn ông T nhưng do nhiều áp lực nên bà đã rút đơn khởi kiện nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Đến nay bà K xác định tình cảm vợ chồng không thể kéo dài,

mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà K đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

- Về con: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1998. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà K và ông T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Bà K và ông T không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn:

Theo bản tự khai và tại các phiên hòa giải, quan điểm của ông Nguyễn Duy T:

- Về hôn nhân: Ông T thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn như bà K trình bày. Vợ chồng có đăng ký kết hôn hay không thì ông không nắm rõ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ năm 2007. Ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà K xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

- Về con: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1998. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Ông T và bà K tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Ông T và bà K không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án xử cho ly hôn với bị đơn, về tài sản và công nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên lời trình bày tại Tòa án: Đề nghị Tòa án xử ly hôn còn về phần con chung, tài sản, công nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn trình bày ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Các Điều 227; 228; Điều 271; 273; 278;

280; BLTTDS; Điều 6; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Duy T là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1998. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không xem xét

Về án phí: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị K và bị đơn ông Nguyễn Duy T là: Tranh chấp về Ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại khu phố Cao Sơn, thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Duy T đến làm việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông T đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án. Nhưng vì lý do công việc và dịch bệnh Covid-19 nên vào 06/3/2022 ông T có đơn xin giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử ly hôn. Yêu cầu xét xử vắng mặt của ông T là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

* *Về hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Duy T là trái pháp luật. Theo lời trình bày của bà K và ông T thì trước khi kết hôn cả hai người đều biết: “Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định” được quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân & gia đình năm 1986 quy định nên bà K và ông T có đến UBND xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa để đăng ký kết hôn nhưng hiện Giấy chứng nhận kết hôn của ông bà đã bị thất lạc. Qua xác minh tại chính quyền hai xã thì được biết: Sổ lưu đăng ký kết hôn năm 1993 địa phương không còn lưu giữ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn bà K và ông T trình bày không thống nhất với nhau chứng tỏ giữa hai người có sự khác biệt về nhận thức và không hợp nhau về T tình, hoàn toàn mất lòng tin đối với nhau cả về lĩnh vực tình cảm lẫn kinh tế. Bên cạnh đó giữa hai

người thiếu sự ràng buộc về mặt pháp lý, sau khi mâu thuẫn đã sống ly thân không có trách nhiệm gì với nhau. Điều này thể hiện giữa hai người không thể tồn tại cuộc sống chung. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Duy T.

* *Về con*: Bà K và ông T đều trình bày thống nhất: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1998. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên bà K và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản*: Bà K và ông T đều trình bày thống nhất: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

* *Về công nợ*: Ông T và bà K đều trình bày thống nhất: Vợ chồng không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Các Điều 271; 273; 278; 280 của BLTTDS; Khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 51; Khoản 2 Điều 53; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 17; 18 Luật Hộ tịch; Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với ông Nguyễn Duy T.

Xử: Vắng mặt ông Nguyễn Duy T

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Duy T.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0005498 ngày 17/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chấp nhận đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Nguyễn Duy T được quyền kháng cáo

trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đông Sơn
- Các đương sự.
- UBND xã Đông Thịnh
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Tố Như